

Bản án số: 34/2017/DS-PT
Ngày 28-7-2017
V/v đòi tài sản thừa kế
bị chiếm đoạt bất hợp pháp.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Văn Hiên

Ông Nguyễn Văn Sinh

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án của
Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Lê Thế Nhơn -
Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm
công khai vụ án thụ lý số 27/2015/TLPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2015 về việc
“đòi lại tài sản thừa kế bị chiếm đoạt bất hợp pháp” ;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 71/2011/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2011
của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2017/QĐ-PT ngày
28 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Cụ Huỳnh Thị T (cụ T chết năm 2012).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ T là bà Lê Thị C, ông
Lê Vĩnh P, ông Lê Hồng A, ông Lê Văn M, ông Lê Thành T, bà Nguyễn Thị E,
anh Lê Hồng Th, anh Lê Hồng K, anh Lê Hồng N, anh Lê Hồng Tr, chị Lê Thị
Hồng P đều từ chối tham gia tố tụng.

- Chị Lê Thị Quốc V;

- Chị Lê Thị Việt K;

Cùng cư trú tại tổ 7, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Chị V và chị K có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị A; địa chỉ: tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.
Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn là Bà Lê Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 9-3-2010, nguyên đơn là cụ Huỳnh Thị T, chị Lê
Thị Quốc V và chị Lê Thị Việt K trình bày:

Ông Lê Văn Nh và bà Nguyễn Thị P là vợ chồng. Ông Nh là con đẻ của cụ T và là cha đẻ của chị V và chị K.

Năm 1988, ông Nh và bà P ly hôn, chị V và chị K ở với bà P. Khi ly hôn, ông Nh nhận 5 phần vàng, sống ở nhà anh ruột (ông Lê Hồng T) và làm nghề thợ mộc. Một thời gian ngắn sau đó, ông Nh chung sống như vợ chồng với bà A tại nhà đất của bà A, không đăng ký kết hôn và không có con chung.

Năm 1989, ông Nh và ông Hà Trung Ngh có thỏa thuận bằng lời nói về việc ông Nh sẽ đóng cho ông Ngh 1 chiếc tủ thờ, đổi lại ông Ngh sẽ giao cho ông Nh 1 lô đất tại thôn 1 xã C, thị xã P. Khoảng 1 tháng sau, ông Nh đóng xong tủ và giao tủ cho ông Ngh để nhận lô đất trên. Sau đó, ông Nh và bà A xây 1 căn nhà vách ván trên đất để sinh sống. Năm 1993, ông Nh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 650 m² (gồm thừa số 02 diện tích 320 m², là lô đất đổi của ông Ngh và thừa 06 diện tích 330 m², là lô đất mua của vợ chồng ông Nguyễn Khải Ngh). Năm 1995, ông Nh và bà A đã chuyển nhượng thừa đất số 06 diện tích 330 m² cho bà Vũ Thị Thu.

Năm 2001, bà A và ông Nh có mâu thuẫn, nên không chung sống với nhau nữa. Bà A về nhà đất riêng của bà sinh sống, còn ông Nh vẫn ở tại phần đất đổi của ông Ngh.

Năm 2003, do bà A giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông Nh đã khởi kiện đòi bà A trả. Khi vụ án chưa được giải quyết thì ngày 30-3-2004, ông Nh chết. Hiện tại, bà A vẫn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý đất.

Cụ và các chị xác định toàn bộ 650 m² đất mà ông Nh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 là tài sản riêng của ông Nh. Nay ông Nh đã chết, nên đất thuộc quyền thừa kế của cụ và 2 chị. Bà A không phải là vợ của ông Nh, nên không được hưởng thừa kế. Cụ và các chị không tranh chấp phần đất mà ông Nh đã chuyển nhượng cho bà Th năm 1995, chỉ yêu cầu bà A trả lại phần đất diện tích 320 m², là phần đất mà ông Nh đã đổi bằng tủ thờ cho ông Ngh; cụ và 2 chị yêu cầu được nhận đất để sử dụng, không đồng ý cho bà A thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Bị đơn là bà Lê Thị A trình bày:

Bà và ông Nh quen biết nhau và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, không đăng ký kết hôn và không có con chung. Năm 1989, bà và ông Nh nhận đóng tủ thờ cho ông Hà Trung Nghĩa để đổi lấy phần đất diện tích 320 m² mà nay đang tranh chấp và mua của vợ chồng ông Nguyễn Khải Ngh, bà Nguyễn Thị Th phần đất 330 m². Cả 2 phần đất này đều tại thôn 1 xã C, thị xã P. Năm 1993, ông Nh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất trên. Khi đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà cùng đi với ông Nh, nhưng lúc làm thủ tục thì một mình ông Nh làm; do là vợ chồng nên bà đồng ý một mình ông Nh đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1995, bà và ông Nh chuyển nhượng cho bà Vũ Thị Thu 330 m² đất, nên chỉ còn lại 320 m² đất (là phần đất đổi của ông Ngh).

Năm 2001, bà và ông Nh thường xuyên mâu thuẫn. Năm 2003, bà chuyển ra ở riêng tại nhà đất của bà, ông Nh vẫn ở tại phần đất hiện đang tranh chấp, thỉnh thoảng ông Nh vẫn qua lại với bà cho đến khi ông Nh chết vào năm 2004.

Bà xác định 320 m² đất đang tranh chấp là tài sản chung do ông Nh và bà tạo lập trong thời gian chung sống như vợ chồng. Vì vậy, sau khi ông Nh chết, bà là người quản lý, sử dụng hợp pháp. Bà đồng ý chia phần đất này thành 3 phần, trong đó bà được hưởng 2 phần, phần còn lại là của ông Nh thì chia cho các nguyên đơn. Bà yêu cầu được nhận đất và thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2011/DS-ST ngày 31-5-2011, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Huỳnh Thị T, chị Lê Thị Quốc V, chị Lê Thị Việt K.

Buộc Bà Lê Thị A phải trả cho cụ T, chị V, chị K lô đất diện tích 307,2 m² thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 02 tại tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B962467 do Ủy ban nhân dân thị xã P cấp ngày 4-1-1993 mang tên ông Lê Văn Nh*).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá tài sản, nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 9-6-2011, bà Lê Thị A kháng cáo cho rằng, phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của bà và ông Nh; trong đó ông Nh chỉ có 1/3, còn 2/3 là của bà.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 119/2011/DS-PT ngày 2-12-2011, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

Sửa bản án sơ thẩm.

Bà Lê Thị A được quyền sử dụng lô đất diện tích 307,2 m² thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 02 tại tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B962467 do Ủy ban nhân dân thị xã P, nay là thành phố P cấp ngày 4-1-1993*).

Bà Lê Thị A phải trả lại phần di sản thừa kế của ông Lê Văn Nh là 1/2 giá trị lô đất (*trị giá 256.000.000 đồng*) cho cụ T, chị V, chị K.

Cụ T, chị V, chị K được hưởng 1/2 lô đất là di sản thừa kế của Ông Nh, trị giá 256.000.000 đồng do bà A hoàn trả.

Ngoài ra, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, cụ Huỳnh Thị T, chị Lê Thị Quốc V, chị Lê Thị Việt K có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị số 761/2014/KN-DS ngày 21-11-2014, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định kháng nghị bản án phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 67/2015/DS-GĐT ngày 23-3-2015, Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định: Chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 119/2011/DS-PT ngày 2-12-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm lại.

Năm 2012, cụ Huỳnh Thị T chết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn là chị Lê Thị Quốc V, chị Lê Thị Việt K không rút đơn khởi kiện; bị đơn là bà Lê Thị A giữ kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Ông Lê Văn Nh và bà Lê Thị A chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn; hai người không có con chung. Diện tích 307.2m² đất thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 02 tại tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai đang có tranh chấp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên ông Nh, không có tên bà A. Năm 2004, ông Nh chết không để lại di chúc. Bà A cho rằng bà cùng ông Nh tạo lập nên thửa đất trên trong thời gian chung sống với ông Nh, bà bỏ tiền ra mua gỗ để ông Nh đóng tủ rồi đổi tủ lấy thửa đất này với ông Ngh. Lời khai của người làm chứng là ông Ngh không thống nhất, tại phiên tòa sơ thẩm, ông Ngh khai khi đổi tủ lấy đất chỉ có mình ông Nh ở nhà, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ngày 2-12-2011 lại khai bà A là người mua gỗ cho ông Nh đóng tủ. Lẽ ra, khi giải quyết vụ án phải xác minh, thu thập chứng cứ làm rõ về nguồn tiền mua gỗ để đóng tủ. Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh, làm rõ tình tiết này là thu thập chứng cứ không đầy đủ.

Khi đã xác minh, thu thập chứng cứ làm rõ về nguồn tiền mua gỗ, nếu có căn cứ xác định thửa đất tranh chấp là tài sản chung của ông Nh, bà A thì cũng cần phải xem xét đến nhu cầu sử dụng đất và diện tích đất rộng hơn 300 m² có thể chia cho các đương sự để cùng sử dụng.

Bà A trình bày, thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của bà và ông Nh. Như vậy, tuy không yêu cầu xem xét công sức, nhưng trường hợp này phải coi việc bà A đề nghị xác định quyền lợi là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức. Nếu có căn cứ xác định đất tranh chấp là tài sản riêng của ông Nh thì cũng phải xem xét công sức quản lý, giữ gìn đất của bà A để giải quyết triệt để vụ án.

Mặt khác, vụ án được xét xử sơ thẩm vào ngày 31-5-2011, đến thời điểm hiện nay đã hơn 6 năm, nên giá trị quyền sử dụng đất sẽ không còn như thời điểm xét xử sơ thẩm. Vì vậy, cần thiết phải tiến hành thẩm định lại hiện trạng đất tranh chấp, định giá lại tài sản để xác định giá trị quyền sử dụng đất hiện nay.

Do không thể bổ sung được các vấn đề trên tại phiên tòa phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2011/DS-ST ngày 31-5-2011 của Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã xét xử vụ án đòi lại tài sản thừa kế bị chiếm hữu bất hợp pháp giữa nguyên đơn là cụ Huỳnh Thị T, chị Lê Thị Quốc V, chị Lê Thị Việt K với bị đơn là bà Lê Thị A.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà Lê Thị A 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0006103 ngày 13-6-2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THA dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Toà DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Tiến Dũng

